**Oracle DBA Documents**

1. **Phân quyền User:**
2. Kiểm tra user trong hệ thống:

* Kiểm tra quyền của user DBA

SELECT \* FROM DBA\_ROLE\_PRIVS WHERE grantee like ‘DBA’

* Kiểm tra các user có quyền DBA

SELECT \* FROM dba\_role\_privs WHERE granted\_role = ‘DBA’

* Kiểm tra quyền của session hiện tại

SELECT \* FROM session\_roles

1. Gán quyền:

* GRANT*privilege-type*ON [table]to*grantees*

|  |  |
| --- | --- |
| Privilege type | Description |
| All Privileges | Có thể tuy cập vào hết các quyền |
| Delete | Có thể xóa dữ liệu trong bảng |
| Insert | Có thể thêm dữ liệu trong bảng |
| References | Có thể tạo tham chiếu trên bảng |
| Select | Có thể xem giữ liệu trong bảng |
| Tigger | Có thể tạo trigger trong bảng |
| Update | Có thể cập nhật dữ liệu trong bảng |

* Sử dụng từ khóa PUBLIC nếu muốn cấp quyền cho mọi user:

GRANT select ON [table] TO PUBLIC

* Sử dụng từ khóa WITH ADMIN OPTION sẽ cho phép người được cấp quyền:
* Cấp lại quyền đó cho một user khác
* Thu hồi quyền đó từ một user bất kì
* Thay đổi role đó bằng lệnh ALTER ROLE

GRANT CREATE SESSION TO user WITH ADMIN OPTION

1. Thu hồi quyền:

* Để thu hồi quyền hệ thống, user phải được cấp quyền đó với WITH ADMIN OPTION hoặc có quyền GRANT ANY PRIVILEGES.
* Để thu hồi role, user phải được cấp role đó với WITH ADMIN OPTION hoặc có quyền GRANT ANY ROLE
* Không thể dùng lệnh REVOKE để thu hồi những role/quyền được cấp thông qua những role khác

REVOKE DELETE ANY TABLE FROM user;

* Dùng từ khóa PUBLIC để thu hồi 1 quyền hệ thống/role khỏi tất cả các user.

REVOKE CREATE SESSION FROM PUBLIC;

1. Xóa role:

DROP ROLE myrole;

1. **Quản lí Tablespace:**

* Table space sử dụng để cấp vùng dữ liệu làm việc cho user như: tạo mới table space, mở rộng và thêm mới datafile

**Tablespace:**

* Một tablespace chỉ thuộc 1 database
* Một tablespace có thể chứa 1 hoặc nhiều datafile thuộc hệ điều hành
* Tablespace có thể đặt ở trạng thái online hoặc offline trong lúc database đang chạy

**Sử dụng tablespace:**

* Để điều khiển vùng không gian cấp phát và gán cho mỗi users
* Có thể phân biệt các dữ liệu lưu trữ giữa các thiết bị để tăng hiệu suất sử dụng database
* Sao lưu và phục hồi dữ liệu từng phần

**Datafile:**

* Một data file chỉ thuộc về một tablespace.
* Quản trị viên database có thể thay đổi kích thước của data file ngay cả khi nó đã được tạo lập

1. Hiển thị các table space đã tồn tại trong hệ thống:

SELECT tablespace\_name FROM dba\_tablespaces;

1. Hiển thị các datafile trong hệ thống:

SELECT name FROM v$datafile

1. Tạo mới 1 table space:

CREATE TABLESPACE mytbs DATAFILE [datafile path] size [kích thước datafile];

Ví dụ:   
CREATE TABLESPACE mytbs DATAFILE ‘/u01/app/oracle/oradata/mytbs1.dbf’ size 10G;

1. Thêm datafile cho table space:

ALTER TABLESPACE mytbs add datafile [datafile path] size [kích thước datafile];

Ví dụ:

ALTER TABLESPACE mytbs add datafile ‘/u01/app/oracle/oradata/mytbs2.dbf’ size 20G;

1. Kiểm tra lại dung lượng datafile:

SELECT bytes/1024/1024 Mb, name FROM v$datafile;

1. Xóa table space:

DROP TABLESPACE mytbs;

Lưu ý: lệnh trên sẽ xóa table space nhưng datafile vẫn còn lưu trên OS phải thực hiện thêm 1 bước xóa trong OS:

Cách 1: xóa trực tiếp trong OS

Cách 2: DROP TABLESPACE mytbs including contents and datafiles;